

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/Ng **1623**/2022/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 11/11/2022
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	3.300	5,0%
2	BVH	100	0,4%
3	CTG	800	1,4%
4	DGC	200	1,0%
5	DIG	400	0,4%
6	FPT	1.000	5,6%
7	GEX	500	0,4%
8	GMD	300	1,0%
9	HCM	200	0,3%
10	HDB	2.000	2,2%
11	HPG	3.700	3,4%
12	HSG	500	0,3%
13	IDC	200	0,6%
14	KBC	500	0,5%
15	KDC	100	0,5%
16	KDH	500	0,7%
17	LPB	1.400	1,1%
18	MBB	2.900	3,5%
19	MSB	2.000	1,7%
20	MSN	700	4,3%
21	MWG	1.200	3,9%
22	NLG	200	0,3%
23	NVL	900	3,1%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	OCB	800	0.8%
25	PDR	300	0.6%
26	PLX	100	0.2%
27	PNJ	200	1.5%
28	POW	500	0.4%
29	PVD	300	0.4%
30	PVS	200	0.3%
31	SBT	300	0.3%
32	SHB	2.500	2.0%
33	SSB	1.800	4.0%
34	SSI	1.200	1.3%
35	STB	2.200	2.5%
36	TCB	2.600	4.5%
37	TCH	400	0.2%
38	THD	400	1.2%
39	TPB	1.000	1.5%
40	VCB	600	3.3%
41	VCI	300	0.5%
42	VHC	100	0.6%
43	VHM	1.200	4.0%
44	VIB	1.300	1.7%
45	VIC	1.100	4.4%
46	VJC	300	2.3%
47	VND	1.000	0.7%
48	VNM	900	5.4%
49	VPB	5.100	6.3%
50	VRE	1.000	1.9%
II	Tiền/Cash(VND)	72.716.722	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.240.069.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.312.785.722
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	72.716.722

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):


STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	20.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BVH	48.650	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	FPT	73.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	LPB	10.650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	15.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	42.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	97.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	SSI	13.900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
9	TCB	22.750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	VCB	72.800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
11	VCI	21.900	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
12	VIB	17.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
13	VPB	16.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 11/11/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 10/11/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16.100.000,00	16.100.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	12.210,00	12.260,00	-50,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	211.358.501.285,00	221.373.920.123,00	-10.015.418.838,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.312.785.722,00	1.374.993.292,00	-62.207.570,00
của 1 CCQ/ per Share	13.127,85	13.749,93	-622,08
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.502,35	1.488,94	13,41

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/11/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/11/2022

Đại diện tổ chức 
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC